

Uông Bí, ngày 03 tháng 10 năm 2022

A. ĐƠN VỊ KIẾN THỨC/KĨ NĂNG – MỨC ĐỘ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

1. Đơn vị kiến thức/ kĩ năng

- Thần thoại (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)
- Sử thi (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)
- Thơ Đường luật (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)

2. Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá

2.1. Thần thoại

Nhận biết:

- Nhận biết được không gian, thời gian trong truyện thần thoại.
- Nhận biết được đặc điểm của cốt truyện, câu chuyện, nhân vật trong truyện thần thoại.

- Nhận biết được đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của truyện thần thoại.

- Nhận biết được bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong truyện thần thoại.

Thông hiểu:

- Tóm tắt được cốt truyện.
- Hiểu và phân tích được nhân vật trong truyện thần thoại; lí giải được vị trí, vai trò, ý nghĩa của nhân vật trong tác phẩm.

- Nêu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

- Lí giải được tác dụng của việc chọn nhân vật người kể chuyện; lời người kể chuyện, lời nhân vật, ... trong truyện thần thoại.

- Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của truyện thần thoại.

Vận dụng:

- Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra.
- Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm, quan niệm của bản thân.

Vận dụng cao:

- Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản.

- Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng,... trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.

2.2. Sử thi

Nhận biết:

- Nhận biết được đặc điểm của không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật trong sử thi.
- Nhận biết được người kể chuyện (ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ nhất); điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật, ... trong sử thi.

- Nhận biết được đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của sử thi.
- Nhận biết được bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong sử thi.

Thông hiểu:

- Tóm tắt được cốt truyện.
- Hiểu và phân tích được nhân vật trong sử thi; lí giải được vị trí, vai trò, ý nghĩa của nhân vật trong tác phẩm.
- Nêu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Lí giải được tác dụng của việc chọn nhân vật người kể chuyện (ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ nhất); lựa chọn điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật, ... trong sử thi.
- Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của sử thi.

Vận dụng:

- Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra.
- Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm, quan niệm của bản thân.

Vận dụng cao:

- Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản.
- Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng, những đặc sắc về nghệ thuật trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.

2.3. Thơ Đường luật

Nhận biết:

- Nhận biết được một số yếu tố trong thơ Đường luật: thể thơ, từ ngữ, vần, nhịp, đối và các biện pháp tu từ trong bài thơ.
- Nhận biết được nhân vật trữ tình, chủ thể trữ tình trong bài thơ
- Nhận biết được nhịp điệu, giọng điệu trong bài thơ.

Thông hiểu:

- Hiểu và lí giải được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình thể hiện trong bài thơ
- Phân tích được giá trị biểu đạt, giá trị thẩm mỹ của từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp và các biện pháp tu từ được sử dụng trong bài thơ.
- Nêu được cảm hứng chủ đạo, chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc.

Vận dụng:

- Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra.
- Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm, quan niệm của bản thân.

Vận dụng cao:

- Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong bài thơ để lí giải ý nghĩa, thông điệp của bài thơ.
- Đánh giá được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua cách nhìn riêng về con người, cuộc sống; qua cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu.

II. PHẦN VIẾT

1. Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội.

1.1. Nội dung kiến thức/kĩ năng: viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội (khoảng 500 chữ)

1.2. Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra đánh giá

Nhận biết:

- Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận.
- Mô tả được vấn đề xã hội và những dấu hiệu, biểu hiện của vấn đề xã hội trong bài viết.
- Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận.

Thông hiểu:

- Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp.
- Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm.
- Đảm bảo cấu trúc của một văn bản nghị luận; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.

Vận dụng:

- Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng của vấn đề đối với con người, xã hội.
- Nêu được những bài học, những đề nghị, khuyến nghị rút ra từ vấn đề bàn luận.

Vận dụng cao:

- Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm,... để tăng sức thuyết phục cho bài viết.
- Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết.

2. Viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề.

2.1. Nội dung kiến thức/kĩ năng: viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề.

2.2. Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra đánh giá

Nhận biết:

- Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của báo cáo.
- Lựa chọn và mô tả được vấn đề.
- Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận.

Thông hiểu:

- Triển khai vấn đề thành những luận điểm phù hợp.
- Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm.
- Đảm bảo hình thức của bài báo cáo; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.

Vận dụng:

- Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng của vấn đề đối với con người, xã hội.
- Nêu được những bài học, những đề nghị, khuyến nghị rút ra từ vấn đề bàn luận.

Vận dụng cao:

- Sử dụng kết hợp các yếu tố phi ngôn ngữ và các thiết bị.
- Thể hiện rõ quan điểm, nhận định trong bài viết.

B. ÔN TẬP KIẾN THỨC, KĨ NĂNG

Bài 1. Thần thoại và sử thi

I. Kiến thức ngữ văn

1.1. Thần thoại và sử thi:

+ Thần thoại là thể loại ra đời sớm nhất trong lịch sử truyện kể dân gian của các dân tộc. Đó là những truyện có nội dung hoang đường, tưởng tượng về các vị thần, những

nhân vật sáng tạo ra thế giới,...phản ánh nhận thức, cách lí giải của con người thời nguyên thủy về các hiện tượng tự nhiên và xã hội.

+ Sử thi (anh hùng ca) là tác phẩm tự sự có quy mô lớn, bằng văn vần hoặc văn xuôi kết hợp với văn vần, xây dựng những hình tượng hào hùng, kì vĩ để kể về những người anh hùng, những sự kiện lớn có ý nghĩa trọng đại với dân tộc, diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân thời cổ đại.

1.2. Không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật

- Không gian trong thần thoại là không gian vũ trụ nguyên sơ, có khi được chia thành ba cõi: cõi trời, cõi đất, cõi nước. Tuy nhiên ba cõi này không chia tách thành ba thế giới riêng biệt mà luôn biến chuyển, liên thông với nhau.

- Không gian trong sử thi là không gian cộng đồng, bao gồm: không gian thiên nhiên, không gian xã hội. Thời gian trong sử thi là thời gian quá khứ trải qua nhiều biến cố, thời gian gắn với lịch sử cộng đồng của một dân tộc, bộ lạc, chế độ.

- Cốt truyện của thần thoại và sử thi là chuỗi sự kiện (biến cố) được sắp xếp theo một trình tự nhất định: cái này tiếp cái kia, xô đẩy nhau buộc phải giải quyết, giải quyết xong thì truyện dừng lại.

- Nhân vật trong thần thoại có ngoại hình và hành động phi thường, có khả năng biến hóa khôn lường. Nhân vật người anh hùng trong sử thi có sức mạnh, tài năng, phẩm chất và vẻ đẹp phi thường, dũng cảm xả thân vì cộng đồng trong chiến đấu chống kẻ thù và chinh phục tự nhiên.

- Trong thần thoại và sử thi, lời người kể chuyện là lời của người thuật lại câu chuyện.

1.3. Sửa lỗi dùng từ

Để dùng từ đúng, dùng từ hay, trước hết cần khắc phục các lỗi dùng từ như sau:

- Dùng từ không đúng hình thức ngữ âm, chính tả do người sử dụng không nắm chắc hình thức ngữ âm, chính tả của từ, lẫn lộn các âm gần nhau.

- Dùng từ không đúng nghĩa do người do người sử dụng không nắm vững nghĩa của từ.

II. Đọc

1. “Hê-ra-clét đi tìm táo vàng” (Thần thoại Hy Lạp)

1.1. Tìm hiểu chung

a. Thần thoại Hy Lạp: Là tập hợp những huyền thoại và truyền thuyết của người Hy Lạp cổ đại liên quan đến các vị thần, các anh hùng, bản chất của thế giới và nguồn gốc cũng như ý nghĩa các tín ngưỡng, các nghi lễ tôn giáo của họ.

b. Bối cảnh: *Hê-ra-clét* phải trải qua nhiều thử thách do vua Ôri-xtê yêu cầu. Chàng lập nên mười hai chiến công chói lọi. Đoạn trích kể về hành trình đi tìm những quả táo vàng – chiến công thần kì cuối cùng của *Hê-ra-clét*.

1.2. Đoạn trích *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng*

a. Nội dung

- Thử thách: *Hê-ra-clét* phải đoạt được những quả táo vàng của những tiên nữ E-xpê-rít.

- Chiến thắng tên khổng lồ Ăng-tê: bằng sức mạnh thể chất và cả trí tuệ của mình (nhắc bổng Ăng-tê lên, xoay ngược đầu hấn xuống, hạ gục kẻ thù).

- Giải cứu thần Prô-mê-tê: Bằng tấm lòng nhân hậu, biết ơn vị ân nhân của loài người, bằng sự căm thù cái ác, bằng tài năng và sức mạnh của Hê-ra-clét. Đáp lại, thần Prô-mê-tê đã mách cho Hê-ra-clét phải nhờ đến thần Át-lát để hái những quả táo vàng.

- Gánh đỡ bầu trời cho thần Át-lát: thay thần Át-lát trong khi vị thần này đi lấy táo. Cuộc đấu trí giữa Hê-ra-clét và thần Át-lát để giành lấy quả táo vàng cho thấy sự nhanh nhạy trong tư duy và trí tuệ của người anh hùng Hê-ra-clét.

b. Nghệ thuật

- Cốt truyện li kì, hấp dẫn.

- Không gian vũ trụ, thời gian quá khứ nguyên sơ của loài người;

- Chi tiết thần kì khiến nhân vật anh hùng hiện lên kì vĩ, phi thường;

- Lối kể ở ngôi thứ 3 khiến diễn tiến câu chuyện lô-gic, dễ theo dõi.

c. Ý nghĩa

- Nhân vật Hê-ra-clét hội tụ nhiều vẻ đẹp (tài năng phi thường, lòng dũng cảm vô song và trí tuệ lỗi lạc...) tiêu biểu cho sức mạnh thể chất và trí tuệ của người Hi Lạp.

- Thông qua chiến công đi tìm táo vàng của người anh hùng Hê-ra-clét, đoạn trích đã phản ánh nhận thức, cách lí giải của con người cổ đại về hành trình gian khổ của con người chinh phục thiên nhiên và về các hiện tượng tự nhiên và xã hội.

2. Chiến thắng Mtao Mxây (Trích Đăm Săn – sử thi Ê đê)

2.1. Tìm hiểu chung

a. Sử thi Tây Nguyên:

Ở Việt Nam, sử thi quần tụ thành vùng, tiêu biểu là ở Tây Nguyên. Người ta gọi là *vùng sử thi Tây Nguyên*.

Sử thi anh hùng Tây Nguyên có 3 đề tài chính: hôn nhân, chiến tranh và lao *động xây dựng*. *Đề tài chiến tranh quan trọng hơn cả, là đề tài trung tâm của sử thi anh hùng và thu hút các sự kiện thuộc 2 loại đề tài kia.*

b. Bối cảnh: Đoạn trích kể chuyện tù trưởng Mtao Mxây lừa lúc Đăm Săn cùng dân làng đi vắng đã kéo người tới cướp phá buôn làng của chàng và bắt Hơ Nhị về làm vợ. Đăm Săn đánh Mtao Mxây để cứu vợ về.

2.2. Đoạn trích Chiến thắng Mtao Mxây

a. Nội dung

- Cảnh chiến đấu và chiến thắng của Đăm Săn: cuộc chiến của Đăm Săn với Mtao Mxây diễn ra trong bốn hiệp. Ở đó, Đăm Săn luôn chủ động, thẳng thắn, dũng cảm và mạnh mẽ, còn Mtao Mxây thì thụ động, hèn nhát, khiếp sợ. Với sự giúp đỡ của thần linh, Đăm Săn đã giết chết kẻ thù. Như vậy, trong tưởng tượng của dân gian, Đăm Săn là biểu tượng cho chính nghĩa và sức mạnh cộng đồng, còn Mtao Mxây là biểu tượng cho phi nghĩa và cái ác.

- Cảnh Đăm Săn thu phục dân làng của Mtao Mxây rồi cùng họ và tôi tớ trở về: Sự hưởng ứng, tự nguyện mang của cải theo Đăm Săn của dân làng và lòng trung thành tuyệt đối với Đăm Săn của tôi tớ thể hiện sự thống nhất cao độ giữa quyền lợi, khát vọng và sự yêu mến, tuân phục của cá nhân đối với cộng đồng. Đó là sự suy tôn tuyệt đối của cộng đồng với người anh hùng sử thi.

- Cảnh ăn mừng chiến thắng: con người Ê – đê và thiên nhiên Tây Nguyên đều tung bừng trong men say chiến thắng. Ở đây, nhân vật sử thi Đăm Săn thực sự có tầm vóc lịch

sử khi được đặt giữa một bối cảnh rộng lớn của thiên nhiên, xã hội và con người Tây Nguyên.

b. Nghệ thuật

- Tổ chức ngôn ngữ phù hợp với thể loại sử thi: ngôn ngữ của người kể biến hóa linh hoạt, hướng tới nhiều đối tượng; ngôn ngữ đối thoại được khai thác ở nhiều góc độ.

- Sử dụng có hiệu quả lối miêu tả song hành, đòn bẩy, thủ pháp so sánh, phóng đại, đối lập, tăng tiến,...

c. Ý nghĩa

Đoạn trích khẳng định sức mạnh và ngợi ca vẻ đẹp của người anh hùng Đăm Săn – một người trọng danh dự, gắn bó với hạnh phúc gia đình và thiết tha với cuộc sống bình yên, phồn vinh của thị tộc, xứng đáng là người anh hùng mang tầm vóc sử thi của dân tộc Ê – đê thời cổ đại.

b. Nghệ thuật

3. Thần trụ trời (Thần thoại Việt Nam)

3.1. Tìm hiểu chung

Thần thoại Việt Nam chia làm 2 nhóm:

+ *Thần thoại suy nguyên*: Nhằm hình dung, lí giải về sự hình thành thế giới tự nhiên, nguồn gốc con người và vạn vật; nhân vật chính là các vị thần sáng tạo thế giới (trời đất, mặt trời, mặt trăng, sông, biển, núi, mưa, gió,...).

+ *Thần thoại sáng tạo*: có các nhân vật chính là các anh hùng thần thoại và anh hùng văn hoá

3.2. Thần trụ trời (Thần thoại Việt Nam)

a. Nội dung

- Bối cảnh thần Trụ Trời xuất hiện: chưa có vũ trụ, chưa có muôn vật và loài người, tối tăm và lạnh lẽo. Thời gian phiếm chỉ, mang tính ước lệ và không gian vũ trụ nguyên sơ.

- Những việc làm của thần Trụ Trời (công trạng của thần): đắp cột chống trời để phân chia trời đất; phá cột chống trời khi trời đã cao vừa.

- Sự xuất hiện các vị thần khác để tiếp tục công việc kiến thiết ra thế giới

b. Nghệ thuật

- Cốt truyện đơn giản nhưng hấp dẫn, sinh động, có những chi tiết bất ngờ thú vị thể hiện trí tưởng tượng bay bổng, lãng mạn, sức sáng tạo kì diệu của dân gian.

- Xây dựng các chi tiết kì ảo nhằm lí giải những hiện tượng tự nhiên.

- Xây dựng nhân vật chức năng

- Thời gian phiếm chỉ, mang tính ước lệ và không gian vũ trụ với nhiều cõi khác nhau (trời, đất, nước, ...)

- Ngôn ngữ tự sự thể hiện lối tư duy hồn nhiên, chất phác của người cổ đại.

c. Ý nghĩa

- Thể hiện cách hình dung, lí giải về sự hình thành thế giới tự nhiên, nguồn gốc vũ trụ của con người thời nguyên thủy.

- Kì tích của thần Trụ Trời đồng thời phản ánh vẻ đẹp riêng của cuộc sống lao động, tín ngưỡng và văn hóa của người Việt từ xa xưa.

4. Ra ma buộc tội (Trích sử thi Ra-ma-ya-na)

4.1. Tìm hiểu chung

a. Sử thi Ra-ma-ya-na

- Ra-ma-ya-na được hình thành khoảng TK III TCN. Sau đó được Van-mi-ki hoàn thiện cả về nội dung và hình thức nghệ thuật.

b. Bối cảnh:

Hoàng tử Ra ma phải chịu lưu đày mười bốn năm trong rừng theo lệnh của vua cha. Khi thời hạn lưu đày sắp kết thúc thì quý vương Ra-va-na bắt cóc Xita – vợ chàng. Ra-ma đã chiến thắng quý vương Ra-va-na, giải cứu được Xita. Nhưng sau đó, Ra-ma nghi ngờ đức hạnh của Xi-ta, nổi cơn ghen dữ dội, tuyên bố từ bỏ nàng.

Đoạn trích kể chuyện vợ chồng Ra-ma và Xi-ta gặp lại nhau.

4.2. Đoạn trích “Ra ma buộc tội”

a. Nội dung

- Ca ngợi phẩm chất của người anh hùng lí tưởng Ra-ma, vị vua tương lai của đất nước: dũng cảm chống lại sự tàn bạo và lăng nhục của kẻ thù, bảo vệ danh dự và tiếng tăm của dòng họ, biết dựa vào sức mạnh của anh em, đồng đội, biết cảm hóa và thu phục lòng người (phân tích thái độ và lời buộc tội của Ra-ma đối với Xi-ta).

- Ca ngợi phẩm chất của người phụ nữ lí tưởng Xi-ta: lòng chung thủy, quyết giữ gìn sự trong trắng khi ở trong tay kẻ thù, nổi đau đớn và giận dữ tột cùng khi bị xúc phạm, niềm hiêu hãnh về nguồn gốc xuất thân cao quý (phân tích lời biện hộ của Xi-ta trước lời buộc tội của chồng và thái độ của nàng khi bước lên giàn lửa).

b) Nghệ thuật:

- Xây dựng nhân vật lí tưởng với tâm lí, tính cách, triết lí, hành động.
- Sử dụng hình ảnh, điển tích, ngôn ngữ miêu tả và đối thoại, giọng điệu, xung đột kịch tính...giàu yếu tố sử thi.

c. Ý nghĩa

- Quan niệm về đấng minh quân và người phụ nữ lí tưởng của người Ấn Độ cổ đại, bài học vô giá và sức sống tinh thần bền vững cho đến ngày nay.

- Người Ấn Độ tin rằng: “Chùng nào sông chưa cạn, núi chưa mòn thì *Ra-ma-ya-na* còn làm say đắm lòng người và cứu vớt họ thoát khỏi tội lỗi”.

III. Viết: Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội

1. Định hướng

- Nghị luận về một vấn đề xã hội có thể bàn luận về một tư tưởng, đạo lí... nhưng cũng có thể phát biểu, trao đổi về một hiện tượng có thực trong đời sống (con người, sự việc...) hoặc một số vấn đề đặt ra trong tác phẩm văn học. Vấn đề xã hội đưa ra bàn luận có thể là hiện tượng tích cực, hiện tượng tiêu cực hoặc cả hai.

- Người viết cần thể hiện quan điểm của mình, từ đó phân tích biểu dương cái tốt, cái đẹp và lên án, phê phán cái sai, vạch trần cái xấu, cái ác...; nêu hướng khắc phục, giúp người đọc hiểu và làm theo cái đúng, có nhận thức và hành động tích cực...

- Để viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội cần chú ý:

+ Tìm hiểu đề (đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu, xác định thao tác lập luận, xác định phạm vi dẫn chứng); xem lại các tác phẩm đã học liên quan đến vấn đề xã hội đặt ra của đề bài...

+ Xác định các luận điểm, luận cứ trong bài viết, lựa chọn các dẫn chứng tiêu biểu.

- + Triển khai bài viết đảm bảo sáng rõ ý kiến và hệ thống luận điểm; cấu trúc chặt chẽ; sử dụng các bản chứng thuyết phục – chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ.
- + Liên hệ, mở rộng, so sánh với thực tiễn đời sống và suy nghĩ của bản thân.

2. Thực hành

a. Chuẩn bị

Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề:

- Về nội dung
- Về thao tác nghị luận
- Về phạm vi dẫn chứng

b. Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho bài viết bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi
- Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần

c. Viết

- Dựa vào dàn ý đã lập để viết bài văn.
- Cần chú ý: Bài viết đủ ba phần; các luận điểm trong phần thân bài cần làm rõ cho vấn đề nêu ở phần mở bài; cái ví dụ (bằng chứng) phải đúng, tiêu biểu và phong phú; lập luận chặt chẽ, lời văn trong sáng, thể hiện được thái độ, tình cảm của người viết đối với vấn đề nghị luận.

d. Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại bài văn đã viết. Đối chiếu với mục định hướng và dàn ý để phát hiện và sửa lỗi.

Bài 2. Thơ Đường luật

I. Kiến thức ngữ văn

1. Thơ Đường luật và một số yếu tố trong thơ Đường luật

- Hình ảnh trong thơ Đường luật thường có tính ước lệ, tượng trưng cao, chứa đựng tâm sự, cảm xúc của tác giả về thiên nhiên, thời cuộc và con người.
- Trong bài thơ Đường luật, thông thường chỉ gieo một vần là vần bằng ở cuối các câu 1, 2, 4 (với thơ tứ tuyệt hay còn gọi là tuyệt cú), câu 1, 2, 4, 6, 8 (với thơ bát cú).
- Thơ Đường luật rất chú trọng đối và nghệ thuật đối khá đa dạng. Trong bài thơ bát cú, đối thường ở hai câu thực và hai câu luận. Các chữ đối nhau phải cùng từ loại (cùng danh từ, động từ...). Có khi đối giữa hai vế trong một câu; phổ biến là đối về từ, ngữ, các vế của câu trên với câu dưới; có khi đối giữa hai câu thực và hai câu luận. Nếu đối ý thì có hai dạng: đối tương đồng và đối tương phản.

2. Thơ Nôm Đường luật:

- Ở Việt Nam, ông cha ta đã sáng tạo ra thơ Đường luật viết bằng chữ Nôm.
- Thơ Nôm Đường luật dù vẫn còn mang tính quy phạm của thể thơ Đường luật về niêm, luật, vần, đối... nhưng cũng đã có những thay đổi về nhịp điệu câu thơ, tận dụng các phép đối, sử dụng nhiều từ ngữ và hình ảnh từ đời sống mang bản sắc dân tộc.

3. Chủ thể trữ tình

- Là chủ thể phát ngôn, thường là tác giả hoặc là người đại diện cho quan niệm thẩm mỹ và tư tưởng thời đại về một vấn đề nào đó trong cuộc sống; đây là con người cảm xúc, suy tư trong tác phẩm nhưng không nên đồng nhất đơn giản giữa chủ thể trữ tình và tác giả.

- Trong thơ trữ tình, chủ thể trữ tình có thể xuất hiện qua các đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít hoặc số nhiều như: “tôi”, “anh”, “em”, “chúng ta”, “chúng tôi”... nhưng cũng có khi chủ thể trữ tình phát ngôn dưới hình thức chủ ngữ ẩn, không có ngôi. Với thơ trung đại, chủ thể trữ tình xuất hiện ở dạng thứ hai, nhân danh cái chung, đại diện cho một bộ phận xã hội. Tuy nhiên, trong thơ của một số nhà thơ, nhất là các nhà thơ lớn thì dấu ẩn cá nhân vẫn đậm nét.

4. Sửa lỗi về trật tự từ

- Trật tự từ: được hiểu là thứ tự sắp xếp của từ ngữ trong câu. Việc sắp xếp các từ ngữ trong câu phải tuân thủ theo quy tắc cấu tạo cụm từ, cấu tạo câu. Bên cạnh đó, việc sắp xếp trật tự từ còn có thể phục vụ nhiều mục đích khác nhau như: thể hiện thứ tự nhất định của sự vật, hoạt động, đặc điểm; nhấn mạnh hình ảnh, đặc điểm của sự vật hiện tượng; liên kết câu với những câu khác trong văn bản.

- Các lỗi thường gặp về trật tự từ:

+ Sắp xếp từ ngữ không phù hợp với quy tắc cấu tạo cụm từ, cấu tạo câu.

+ Sắp xếp từ ngữ không phù hợp với yêu cầu diễn đạt.

II. Đọc

1. Cảm xúc mùa thu (Thu hứng – bài 1), Đỗ Phủ

1.1. Tìm hiểu chung

a. Tác giả:

- Đỗ Phủ (712 – 770), nhà thơ hiện thực vĩ đại, được người Trung Quốc tôn vinh là “*Thi thánh*”.

b. Tác phẩm

Thu hứng gồm 8 bài, đây là bài mở đầu được xem như “*ương lĩnh sáng tác*” của cả chùm thơ.

1.2. Bài thơ “Thu hứng”

a) Nội dung:

- Cảnh mùa thu với những yếu tố gợi buồn: sương trắng, lá cây phong chuyển màu, những địa danh gợi sự hiểm trở, hiu hắt, mây âm u sà giáp mặt đất,... khiến lòng người cũng buồn như cảnh.

- Khóm cúc nở hoa hai lần, con thuyền lẻ loi gắn với mái tình nhà và âm thanh của tiếng chày đập vải khiến lòng người khách xa xứ càng thêm sầu não. Bài thơ không miêu tả trực tiếp xã hội nhưng vẫn mang ý nghĩa hiện thực sâu sắc và chan chứa tình đời.

b) Nghệ thuật:

Kết cấu chặt chẽ, hình ảnh đặc trưng, ngôn từ nhiều tầng ý nghĩa, giọng điệu và âm hưởng thơ thể hiện đúng tâm trạng u buồn,...

c) Ý nghĩa văn bản:

Bài thơ thể hiện nỗi buồn riêng thấm thía và tâm sự chứa chan lòng yêu nước thương đời của tác giả.

2. Tự tình (bài 2, Hồ Xuân Hương)

2.1. Tìm hiểu chung

a) Tác giả:

- Hồ Xuân Hương là một thiên tài kì nữ nhưng cuộc đời lại gặp nhiều bất hạnh.

- Thơ Hồ Xuân Hương là thơ của phụ nữ viết về phụ nữ, trào phúng mà trữ tình, đậm chất dân gian từ đề tài, cảm hứng đến ngôn ngữ, hình tượng.

b) Tác phẩm:

Nhan đề: *Tự tình* là tự bộc lộ tâm tình (liên hệ với hai bài thơ khác trong chùm thơ *Tự tình*).

2.2. Bài thơ “Tự tình II”

a) Nội dung:

- Hai câu đề:

+ *Câu 1*: Bối cảnh không gian, thời gian.

+ *Câu 2*: Nỗi cô đơn, buồn tủi và bẽ bàng về duyên phận của nhân vật trữ tình.

- Hai câu thực:

+ *Câu 3*: Gọi lên hình ảnh người phụ nữ cô đơn trong đêm khuya vắng lặng với bao xót xa, cay đắng.

+ *Câu 4*: Nỗi chán chường, đau đớn, ê chề (chú ý mối tương quan giữa *vàng trắng* và thân phận nữ sĩ).

- Hai câu luận:

Cảnh thiên nhiên qua cảm nhận của người sẵn niềm phần uất và sự bộc lộ cá tính, bản lĩnh không cam chịu, như muốn thách thức số phận của Hồ Xuân Hương.

- Hai câu kết:

Tâm trạng chán chường, buồn tủi mà cháy bỏng khát vọng hạnh phúc cũng là nỗi lòng của người phụ nữ trong xã hội phong kiến xưa.

b) Nghệ thuật:

Sử dụng từ ngữ độc đáo, sắc nhọn; tả cảnh sinh động; đưa ngôn ngữ đời thường vào thơ (khai thác nghệ thuật đảo ngữ, tương phản và sắc thái ý nghĩa của các từ ngữ: *trơ*, *vắng vãng*, *cái hồng nhan*, *với nước non*).

c) Ý nghĩa văn bản:

Bản lĩnh Hồ Xuân Hương được thể hiện qua tâm trạng đầy bi kịch: vừa *buồn tủi*, *phần uất* trước tình cảnh éo le, vừa *cháy bỏng khao khát* được sống hạnh phúc.

3. Câu cá mùa thu (*Thu điếu* – Nguyễn Khuyến)

3.1. Tìm hiểu chung

a) Tác giả: Nguyễn Khuyến là bậc túc nho tài năng, có cốt cách thanh cao, có tấm lòng yêu nước thương dân nhưng bất lực trước thời cuộc; được mệnh danh là “*nhà thơ của dân tình làng cảnh Việt Nam*”.

b) Tác phẩm:

Đề tài: Mùa thu (liên hệ với các bài thơ thu khác với *Thu vịnh*, *Thu ẩm* trong chùm thơ của Nguyễn Khuyến)

3.2. Bài “Thu điếu”

a) Nội dung:

- *Hai câu đề*: Giới thiệu mùa thu với hai hình ảnh vừa đối lập vừa cân đối, hài hòa; bộc lộ rung cảm của tâm hồn thi sĩ trước cảnh đẹp mùa thu.

- *Hai câu thực*: Tiếp tục nét vẽ về mùa thu với hình ảnh sóng biếc gợn thành hình, lá vàng rơi thành tiếng, gợi vẻ tĩnh lặng của mùa thu.

- *Hai câu luận*: Không gian của bức tranh thu được mở rộng cả về chiều cao và chiều sâu với nét đặc trưng của cảnh thu đồng bằng Bắc Bộ thanh, cao, trong, nhẹ,...

- *Hai câu kết*: Hình ảnh của ông câu cá trong không gian thu tĩnh lặng và tâm trạng u buồn trước thời thế.

b) Nghệ thuật:

- Bút pháp *thủy mặc Đường thi* và vẻ đẹp *thi trung hữu họa* của bức tranh phong cảnh;

- Vận dụng tài tình nghệ thuật *đối*.

c) Ý nghĩa văn bản:

Vẻ đẹp của bức tranh mùa thu, tình yêu thiên nhiên, đất nước và tâm trạng thời thế của tác giả.

III. Viết: viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề

1. Định hướng

- Viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề là viết thu hoạch sau khi nghiên cứu về một đề tài đã được thực hiện. Vấn đề nghiên cứu rất đa dạng, phong phú, có thể đó là một vấn đề đặt ra trong học tập gắn với môn học.

- Cần lưu ý khi viết báo cáo:

+ Lựa chọn một vấn đề cần phải viết báo cáo nghiên cứu tổng kết.

+ Tiến hành nghiên cứu theo một quy trình: Xác định mục đích và cách thức nghiên cứu; thu thập và lựa chọn tài liệu; ghi chép, sử dụng các công cụ tra cứu như từ điển, sách báo, Internet...; tổng hợp kết quả nghiên cứu.

+ Xây dựng dàn ý (đề cương) của báo cáo kết quả nghiên cứu bao gồm: phần mở đầu, phần nội dung, phần kết luận.

+ Kết quả nghiên cứu tuy mới chỉ dừng ở mức rèn luyện, tập dượt nhưng các em cần mạnh dạn tìm hiểu, cố gắng để có những phát hiện của riêng mình; trích dẫn đầy đủ, đúng quy cách; tránh việc đạo văn hoặc vay mượn từ công trình, bài viết của người khác mà không dẫn nguồn tài liệu. Phần cuối báo cáo nêu rõ các tài liệu tham khảo (nếu có).

2. Quy trình viết báo cáo

a. Chuẩn bị

- Xác định yêu cầu cần thực hiện của bài tập.

- Xem lại phần kiến thức ngữ văn, đọc lại kiến thức liên quan đến vấn đề cần viết báo cáo.

- Suy tầm một số ý kiến của các nhà nghiên cứu về vấn đề

b. Tìm ý và lập dàn ý:

- Tìm ý bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi

- Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần

c. Viết

- Viết báo cáo kết quả nghiên cứu theo dàn ý đã lập.

- Chú ý nêu rõ kết quả nghiên cứu về đặc điểm vấn đề nghiên cứu và ý kiến của bản thân về vai trò, tác dụng của việc nghiên cứu vấn đề này.

- Nêu các tài liệu tham khảo mà em đã trích dẫn và sử dụng (nếu có)

d. Kiểm tra và chỉnh sửa

- Đọc lại bản báo cáo đã viết. Đối chiếu với mục “Định hướng” và dàn ý ở trên để phát hiện và sửa lỗi.

C. ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn: NGỮ VĂN 10

(Thời gian làm bài: 90 phút)

Phần I. Đọc hiểu (5,0 điểm)

Đọc bài thơ sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới:

TỰ TRÀO

Cũng chẳng giàu mà cũng chẳng sang,
Chẳng gầy chẳng béo, chỉ làng nhàng.
Cờ đương dở cuộc không còn nước⁽¹⁾,
Bạc chữa thâu canh đã chạy làng⁽²⁾.
Mở miệng nói ra gàn bát sách⁽³⁾,
Mềm môi chén mãi tíi cung thang⁽⁴⁾.
Nghĩ mình lại góm cho mình nhi,
Thế cũng bia xanh, cũng bả vàng!

(Nguyễn Khuyến)

Dẫn theo <https://www.thivien.net>

Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước phương án trả lời đúng cho các câu hỏi từ 1 đến 8:

Câu 1. Bài thơ được gieo vần gì?

- A. Vần lưng
- B. Vần chân
- C. Vần liền
- D. Vần cách

Câu 2. Nhân vật trữ tình trong bài thơ là ai, xuất hiện như thế nào?

- A. Là tác giả, xuất hiện trực tiếp qua đại từ “mình”
- B. Là tác giả, xuất hiện trực tiếp qua đại từ “tôi”
- C. Là tác giả, xuất hiện trực tiếp, xưng tên riêng
- D. Là tác giả, xuất hiện gián tiếp

(1) *Không còn nước*: bí không có nước đi khi đánh cờ.

(2) *Chạy làng*: đánh bạc nửa chừng, bỏ không chơi nữa.

(3) *Gàn bát sách*: thành ngữ chỉ suy nghĩ, hành động trái lẽ thường, khiến mọi người khó chịu (“bát sách” là tên một quân bài tổ tôm).

(4) *Tíi cung thang*: trạng thái say sưa cao độ (“thang” là tên quân bài tổ tôm, đối với quân “bát sách” ở câu trên)

Câu 3. Có thể chia bố cục bài thơ theo những cách nào?

- A. Bốn phần (mỗi phần 2 câu) hoặc hai phần (2 câu đầu và 6 câu cuối)
- B. Bốn phần (mỗi phần 2 câu) hoặc hai phần (6 câu đầu và 2 câu cuối)
- C. Hai phần (mỗi phần 4 câu) hoặc bốn phần (mỗi phần 2 câu)
- D. Ba phần (3 câu đầu, 3 câu tiếp và 2 câu cuối) hoặc ba phần (2 câu đầu, 2 câu tiếp và 4 câu cuối)

Câu 4. Phép đối trong bài thơ xuất hiện ở những cặp câu nào?

- A. 1 – 2 và 3 – 4
- B. 3 – 4 và 5 – 6
- C. 5 – 6 và 7 – 8
- D. 1 – 2 và 7 – 8

Câu 5. “Tự trào” có nghĩa là gì?

- A. Tự kể về mình
- B. Tự viết về mình
- C. Tự nói về mình
- D. Tự cười mình

Câu 6. Trong bài thơ trên, nhân vật trữ tình “tự trào” điều gì?

- A. Cái nghèo của mình
- B. Cái dốt nát của mình
- C. Cái vô tích sự của mình
- D. Cái khôn ngoan của mình

Câu 7. Nhận định nào nói đầy đủ và chính xác nhất những điều cụ thể mà nhân vật trữ tình “tự trào”?

- A. Không có gì nổi bật, không có trình độ, không được mọi người yêu quý, có những thói quen xấu
- B. Không thích nghi được với thời cuộc, gàn dở, không được mọi người ưa thích, không có tài năng
- C. Có những thói quen xấu, không thích nghi được với thời cuộc, không có trình độ, không có lòng tự trọng
- D. Không có gì nổi bật, không thích nghi được với thời cuộc, có những thói quen xấu, không phát huy được khả năng

Câu 8. “Tự trào” cho thấy rõ nhất điều gì ở nhân vật trữ tình? Vì sao? Trả lời trong khoảng 5 - 7 dòng.

Câu 9. Vì sao nói tiếng cười của Nguyễn Khuyến trong bài thơ là tiếng cười của lương tâm, của ý thức liêm sỉ, thâm thúy và thấm đẫm nước mắt? Trả lời trong khoảng 5 - 7 dòng.

Câu 10. Anh / chị có khi nào “tự trào” không? Hãy lí giải cụ thể. Trả lời trong khoảng 5 - 7 dòng.

Phần II. Viết (5,0 điểm)

Theo anh / chị, mỗi người chúng ta có cần phải biết “tự trào” không? Vì sao? Hãy viết bài văn nêu suy nghĩ của anh/chị về vấn đề này.

----- Hết -----

Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Giám thị không giải thích gì thêm.